

VI Securities

CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ III NĂM 2014

HÀ NỘI THÁNG 11/2014

Trụ sở:

Địa chỉ: Tầng 3, 59 Quang Trung, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (04) 3.944 5888 / Fax: (04) 3.944 5889
www.vise.com.vn

Chi nhánh TP.HCM

Địa chỉ: 09 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1
Điện thoại: (08)393152930 / Fax: (08) 39152931

Tầm nhìn mới, Giá trị mới

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

(Đơn vị tính: VND)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		323,571,333,608	342,549,125,291
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	63,066,480,418	83,625,996,393
1. Tiền	111		63,066,480,418	83,625,996,393
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	28,896,979,576	28,935,836,388
1. Đầu tư ngắn hạn	121		31,729,782,101	31,729,782,101
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(2,832,802,525)	(2,793,945,713)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	223,594,309,632	222,013,495,869
1. Phải thu của khách hàng	131		57,268,080,082	56,913,030,148
2. Trả trước cho người bán	132		287,267,330	287,267,330
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		133,595,781,690	139,467,339,166
5. Các khoản phải thu khác	138		50,178,307,578	43,080,986,273
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(17,735,127,048)	(17,735,127,048)
IV. Hàng tồn kho	140	V.02		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8,013,563,982	7,973,796,641
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		905,215,462	905,340,962
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12,726,549	16,205,276
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		809,380,655	809,380,655
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		6,286,241,316	6,242,869,748
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10,271,349,800	20,912,130,089
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.11		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		8,666,344,131	8,779,388,554
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	4,356,207,246	4,417,444,337
- Nguyên giá	222		26,187,106,620	26,187,106,620
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(21,830,899,374)	(21,769,662,283)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	4,310,136,885	4,361,944,217
- Nguyên giá	228		21,428,642,148	21,428,642,148
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(17,118,505,263)	(17,066,697,931)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản	230			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

(Đơn vị tính: VNĐ)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		900,000,000	900,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253			
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254			
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04	900,000,000	900,000,000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		705,005,669	11,232,741,535
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	372,896,369	341,408,736
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	120,000,000	10,679,223,499
4. Tài sản dài hạn khác	268		212,109,300	212,109,300
VI. Lợi thế thương mại	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		333,842,683,408	363,461,255,380

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014
(Tiếp theo)

(Đơn vị tính: VND)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		273,166,351,979	303,137,059,534
I. Nợ ngắn hạn	310		272,881,585,907	302,874,674,063
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		100,200,000,000	100,200,000,000
2. Phải trả người bán	312		16,685,422,782	16,685,422,782
3. Người mua trả tiền trước	313		1,165,330,470	1,373,382,670
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	635,950,104	887,214,469
5. Phải trả người lao động	315		107,616,979	96,655,393
6. Chi phí phải trả	316	V.12	2,173,309,517	2,583,239,958
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		61,051,072,397	78,643,455,824
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		157,486,782	226,598,070
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		200,000,000	
12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		90,505,396,876	102,178,704,897
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327	V.13		
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330		271,618,255	249,237,654
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		271,618,255	249,237,654
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		60,676,331,429	60,324,195,846
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	60,676,331,429	60,324,195,846
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		60,000,000,000	60,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư, phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		676,331,429	324,195,846
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		13,147,817	13,147,817
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		333,842,683,408	363,461,255,380

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		
3. Tài sản nhận ký cược	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại (USD)	005		
6. Chứng khoán lưu ký	006		
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011		
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016		
6.3. Chứng khoán cầm cố	017		
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019		
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022		
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023		
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024		
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025		
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026		
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027		
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030		
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032		
6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	033		
6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034		
6.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	035		
6.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	036		
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037		
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038		
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039		
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040		
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042		
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo của thành viên lưu ký	043		
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo của khách hàng trong nước	044		
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo của khách hàng nước ngoài	045		
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo của tổ chức khác	046		
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047		
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050		
7.1. Chứng khoán giao dịch	051		
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056		
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057		
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058		
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059		
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060		

7.3. Chứng khoán cầm cố	061
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075
7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	076
7.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	077
7.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	078
7.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	079
7.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	080
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hà Nội, ngày 03 tháng 11 năm 2014

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hương Ly

Phụ trách kế toán



Nguyễn Quỳnh Mai



Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III năm 2014
(Đơn vị tính: VND)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu	01	VI.17	2,476,695,339		2,476,695,339	
<i>Trong đó:</i>						
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		1,377,332,112		1,377,332,112	
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		536,084		536,084	
<i>Trong đó:</i>						
<i>Doanh thu lãi đầu tư</i>						
<i>Doanh thu ngoài lãi đầu tư</i>						
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3					
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4					
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		939,034,647		939,034,647	
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		51,981,947		51,981,947	
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7					
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8					
- Doanh thu khác	01.9		107,810,549		107,810,549	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		2,476,695,339		2,476,695,339	
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	VI.18	1,455,567,061		1,455,567,061	
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		1,021,128,278		1,021,128,278	
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		665,463,034		665,463,034	
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		355,665,244		355,665,244	
8. Thu nhập khác	31		69,219		69,219	
9. Chi phí khác	32		3,598,880		3,598,880	
10. Lợi nhuận khác	40		(3,529,661)		(3,529,661)	
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		352,135,583		352,135,583	

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III năm 2014
(Đơn vị tính: VNĐ)

12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	352,135,583	352,135,583
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	18	18

Hà Nội, ngày 03 tháng 11 năm 2014

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hương Ly

Phụ trách kế toán



Nguyễn Quỳnh Mai

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		352,135,583	
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		113,044,423	
- Các khoản dự phòng	03		38,856,812	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06		547,004,162	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1,051,040,980	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1,510,315,329)	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4,217,223,559	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		125,500	
- Tiền lãi vay đã trả	13		(365,382,219)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1,657,943,785,862	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1,681,319,495,931)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(19,983,017,578)	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		26,727,769	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		26,727,769	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		7,400,000,000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(7,400,000,000)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(19,956,289,809)	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		83,625,996,393	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		63,669,706,584	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		146,951,301,778	

Người lập biểu


Nguyễn Thị Hương Ly

Phụ trách kế toán


Nguyễn Quỳnh Mai



Hà Nội, ngày 03 tháng 11 năm 2014
Phó Tổng Giám đốc


Nguyễn Anh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 3, Tòa nhà 59 Quang Trung, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Tế Việt Nam (sau đây viết tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh số 118/GP-UBCK ngày 15 tháng 09 năm 2014 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, và giấy phép điều chỉnh số 25/GPDC-UBCK ngày 13 tháng 10 năm 2014

Công ty được hình thành trên cơ sở hợp nhất từ 02 Công ty chứng khoán là Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Tế Việt Nam (VIS) và Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Tây Dương (OSC).

Ngoài ra, Công ty đã thành lập thêm chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 686/QĐ-UBCK ngày 15 tháng 9 năm 2014 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp

Tên giao dịch của Công ty: VIETNAM INTERNATIONAL SECURITIES COMPANY

Tên viết tắt của Công ty: VISECURITIES

Vốn điều lệ theo Giấy phép số 118/GP-UBCK ngày 15 tháng 9 năm 2014 là: **60.000.000.000 VND (Bằng chữ: Sáu mươi tỷ đồng chẵn).**

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh chứng khoán

3. Ngành nghề kinh doanh

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính thay thế cho Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2000 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải, truyền dẫn: 6-10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý: 4-5 năm
- Phần mềm máy tính: 08 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (cổ phiếu, trái phiếu,...) được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Đầu tư chứng khoán dài hạn

Đầu tư chứng khoán dài hạn (cổ phiếu, trái phiếu,...) được phân loại thành chứng khoán sẵn sàng để bán và được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn và dài hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh) tại thời điểm báo cáo.

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo báo giá của các công ty chứng khoán có quy mô lớn, uy tín trên thị trường và các tạp chí chứng khoán có uy tín. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại thời điểm báo cáo.

6. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

7. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

8. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ ngày bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm tiếp theo. Năm kinh doanh có lãi đầu tiên của Công ty là năm 2007. Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trong thời hạn 10 năm kể từ khi khai trương hoạt động kinh doanh.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức độ có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của công ty được xác lập.

10. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra và phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
- Tiền mặt	387,670,911	387,670,911
- Tiền gửi ngân hàng	62,678,809,507	83,238,325,482
Trong đó:		
- Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	62,253,973,912	79,940,567,451
- Tiền của người ủy thác đầu tư		
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán		
Cộng	63,066,480,418	83,625,996,393

2. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
Cộng		

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (nếu có)

3. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ		Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	
	Mua	Bán	Mua	Bán
a. Của công ty chứng khoán	0	0	0	0
- Cổ phiếu				
- Trái phiếu				
- Chứng khoán khác				
b. Của nhà đầu tư	24,224,960	25,580,477	337,719,579,000	322,907,230,000
- Cổ phiếu	24,224,960	25,580,477	337,719,579,000	322,907,230,000
- Trái phiếu				
- Chứng khoán khác				
Tổng cộng	24,224,960	25,580,477	337,719,579,000	322,907,230,000

4. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng		G.trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	
I. Chứng khoán thương mại									
- Cổ phiếu									
- Trái phiếu									
- Chứng chỉ quỹ									
- Chứng khoán khác									
II. Chứng khoán đầu tư									

1. Chứng khoán sẵn sàng để bán	696,887	715,806	31,729,782,101	31,729,782,101	(2,806,731,424)	(2,612,044,063)	28,923,050,677	29,117,738,038
CP NY								
CP chưa NY								
Trái phiếu khác								
- Cổ phiếu	696,878	715,797	31,726,182,101	31,726,182,101	(2,806,731,424)	(2,612,044,063)	28,919,450,677	29,114,138,038
chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/mất m	137,038	137,055	3,393,083,036	3,392,597,813	(2,806,731,424)	(2,793,945,713)	586,351,612	598,652,099
ACC	8	8	223,200	223,200	(5,600)	(8,000)	217,600	215,200
ACL	1	1	16,500	16,500	(4,000)	(3,700)	12,500	12,800
AGF	6	-	130,800	-	(1,800)	-	129,000	-
ALP	4	4	30,400	30,400	(14,000)	(14,000)	16,400	16,400
ALT	6	6	115,800	115,800	(46,200)	(46,200)	69,600	69,600
B82	60	60	1,194,000	1,194,000	(558,000)	(522,000)	636,000	672,000
BCI	1	1	20,340	20,340	(1,240)	(940)	19,100	19,400
BHS	3	3	34,515	34,515	(315)	(615)	34,200	33,900
BKC	25	25	464,500	464,500	(177,000)	(227,000)	287,500	237,500
BMC	3	3	149,400	149,400	(60,300)	(57,600)	89,100	91,800
BMI	2	2	38,200	38,200	(3,400)	(2,800)	34,800	35,400
BTS	25	25	334,000	334,000	(164,000)	(181,500)	170,000	152,500
CAD	5	5	21,500	21,500	(11,500)	(11,500)	10,000	10,000
CAN	50	-	1,155,000	-	(55,000)	-	1,100,000	-
CMG	4	4	92,600	92,600	(57,800)	(62,200)	34,800	30,400
CTB	50	50	2,250,000	2,250,000	(600,000)	(450,000)	1,650,000	1,800,000
CTG	5	5	94,657	94,657	(22,655)	(21,659)	72,002	72,998
CTM	89	89	525,100	525,100	(258,100)	(222,500)	267,000	302,600
CTS	7	7	192,500	192,500	(119,700)	(118,300)	72,800	74,200
CVN	85	85	2,864,500	2,864,500	(2,609,500)	(2,584,000)	255,000	280,500
DAC	8	8	299,615	299,615	(227,616)	(227,615)	71,999	72,000
DAE	99	99	3,782,900	3,782,900	(2,080,089)	(2,040,500)	1,702,811	1,742,400
DC4	10	10	110,600	110,600	(24,600)	(21,600)	86,000	89,000
DCT	7	7	66,517	66,517	(48,314)	(46,917)	18,203	19,600
DHA	5	5	100,000	100,000	(36,500)	(38,000)	63,500	62,000
DIC	4	4	83,600	83,600	(46,800)	(48,000)	36,800	35,600

DIG	3	3	50,865	50,865	(5,865)	(11,265)	45,000	39,600
DMC	9	9	795,000	795,000	(410,697)	(399,900)	384,303	395,100
DNS	44	44	372,000	372,000	(20,020)	(42,000)	351,980	330,000
DNY	26	26	282,000	282,000	(125,996)	(123,400)	156,004	158,600
DPM	35	35	1,528,905	1,528,905	(464,905)	(335,405)	1,064,000	1,193,500
DRH	1	1	5,000	5,000	(900)	(500)	4,100	4,500
DTT	2	2	15,600	15,600	(800)	(3,000)	14,800	12,600
DZM	59	59	1,580,400	1,580,400	(1,320,774)	(1,291,300)	259,626	289,100
EBS	6	6	52,682	52,682	(5,280)	(4,082)	47,402	48,600
EIB	5	5	66,885	66,885	(6,385)	(3,885)	60,500	63,000
FDC	1	1	25,772	25,772	(172)	(1,072)	25,600	24,700
GGG	12	12	58,335	58,335	(36,732)	(31,935)	21,603	26,400
HAG	5	5	187,200	187,200	(65,200)	(65,200)	122,000	122,000
HBC	1	-	16,137	-	(337)	-	15,800	-
HBS	33	33	621,000	621,000	(432,894)	(432,900)	188,106	188,100
HCC	37	37	828,000	828,000	(454,286)	(446,900)	373,714	381,100
HDO	44	44	330,000	330,000	(176,000)	(154,000)	154,000	176,000
HLA	8	8	132,800	132,800	(112,800)	(112,000)	20,000	20,800
HLG	5	5	52,500	52,500	(28,000)	(28,000)	24,500	24,500
HLY	66	66	2,494,800	2,494,800	(1,900,800)	(1,874,400)	594,000	620,400
HOM	35	35	388,500	388,500	(77,000)	(77,000)	311,500	311,500
ILC	34	-	597,385	-	(597,380)	-	5	-
ITC	8	8	231,200	231,200	(167,200)	(164,800)	64,000	66,400
KKC	51	51	2,034,900	2,034,900	(984,300)	(1,071,000)	1,050,600	963,900
KMR	1	-	8,673	-	(573)	-	8,100	-
L44	92	92	598,000	598,000	(18,400)	(18,400)	579,600	579,600
LBM	5	5	79,000	79,000	(10,000)	(9,500)	69,000	69,500
LCS	50	50	390,000	390,000	(120,000)	(90,000)	270,000	300,000
LGC	-	5	-	130,500	-	(11,500)	-	119,000
LIG	50	50	590,000	590,000	(255,000)	(245,000)	335,000	345,000
MCG	2	2	47,250	47,250	(31,250)	(32,650)	16,000	14,600

MCO	18	18	195,000	195,000	(119,394)	(119,400)	75,606	75,600
MEC	50	50	1,430,000	1,430,000	(1,145,000)	(1,125,000)	285,000	305,000
NAG	96	96	668,000	668,000	(197,568)	(168,800)	470,432	499,200
NBW	80	80	2,160,000	2,160,000	(720,000)	(720,000)	1,440,000	1,440,000
NGC	1,080	1,080	25,724,000	25,724,000	(7,364,520)	(8,768,000)	18,359,480	16,956,000
NHC	1	1	35,700	35,700	(4,300)	(8,700)	31,400	27,000
NKG	2	-	21,200	-	(1,000)	-	20,200	-
PHR	2	2	73,200	73,200	(15,200)	(13,000)	58,000	60,200
PMS	50	50	555,000	555,000	(105,000)	(95,000)	450,000	460,000
PNC	6	6	68,000	68,000	(16,398)	(14,000)	51,602	54,000
POM	5	5	141,500	141,500	(94,000)	(88,000)	47,500	53,500
PPG	20	20	90,800	90,800	(30,800)	(28,800)	60,000	62,000
PSB	25	25	217,562	217,562	(60,050)	(45,062)	157,512	172,500
PSC	20	20	409,182	409,182	(209,180)	(195,182)	200,002	214,000
PTL	6	6	68,400	68,400	(44,400)	(42,000)	24,000	26,400
PTS	20	20	110,000	110,000	(8,000)	(4,000)	102,000	106,000
PVL	59	59	1,510,586	1,510,586	(1,262,777)	(1,227,386)	247,809	283,200
PVR	66	66	544,496	544,496	(267,300)	(247,496)	277,196	297,000
QNC	25	25	322,316	322,316	(159,825)	(154,816)	162,491	167,500
RDP	-	13	-	203,900	-	(12,800)	-	191,100
RIC	1	1	29,244	29,244	(17,244)	(20,044)	12,000	9,200
S96	68	68	802,267	802,267	(605,064)	(591,467)	197,203	210,800
SAP	2	2	51,941	51,941	(18,942)	(18,941)	32,999	33,000
SBS	90	90	580,500	580,500	(184,500)	(175,500)	396,000	405,000
SCJ	95	95	2,065,900	2,065,900	(1,286,870)	(1,229,900)	779,030	836,000
SD5	81	81	2,122,099	2,122,099	(1,101,519)	(1,093,399)	1,020,580	1,028,700
SD7	72	72	2,608,004	2,608,004	(1,686,384)	(1,708,004)	921,620	900,000
SDC	104	104	1,671,947	1,671,947	(184,704)	(465,547)	1,487,243	1,206,400
SDP	20	20	188,000	188,000	(50,000)	(40,000)	138,000	148,000
SEC	6	6	141,500	141,500	(72,498)	(72,500)	69,002	69,000
SGD	50	50	1,575,000	1,575,000	(1,055,000)	(1,070,000)	520,000	505,000

SGT	3	3	70,760	70,760	(56,961)	(56,360)	13,799	14,400
SHN	60	60	499,920	499,920	(205,920)	(205,920)	294,000	294,000
SHS	-	81	-	987,171	-	(31,371)	-	955,800
SIC	50	50	685,900	685,900	(305,900)	(210,900)	380,000	475,000
SJI	10	10	289,000	289,000	(94,000)	(99,000)	195,000	190,000
SJS	5	5	327,500	327,500	(205,500)	(207,000)	122,000	120,500
SMC	6	6	82,074	82,074	(18,474)	(24,474)	63,600	57,600
ST8	4	4	96,800	96,800	(13,600)	(15,200)	83,200	81,600
STG	2	2	79,800	79,800	(37,800)	(37,000)	42,000	42,800
STL	50	50	1,740,000	1,740,000	(1,570,000)	(1,590,000)	170,000	150,000
TAG	68	68	1,800,000	1,800,000	(134,028)	(256,400)	1,665,972	1,543,600
TBC	8	8	219,200	219,200	(29,600)	(36,000)	189,600	183,200
TC6	34	34	636,815	636,815	(116,620)	(130,215)	520,195	506,600
TCR	7	7	43,983	43,983	(9,681)	(11,781)	34,302	32,202
TDS	57	57	410,400	410,400	(136,800)	(136,800)	273,600	273,600
TLH	4	4	37,280	37,280	(2,480)	(480)	34,800	36,800
TNA	9	9	287,100	287,100	(30,600)	(16,200)	256,500	270,900
TNB	132,320	132,320	3,293,628,000	3,293,628,000	(2,764,297,120)	(2,751,116,000)	529,330,880	542,512,000
TS4	1	1	19,000	19,000	(6,600)	(5,200)	12,400	13,800
TTF	4	4	101,142	101,142	(61,544)	(61,942)	39,598	39,200
TVD	90	90	1,143,000	1,143,000	(171,000)	(126,000)	972,000	1,017,000
UNI	49	49	502,500	502,500	(139,895)	(149,700)	362,605	352,800
V15	50	50	290,000	290,000	(160,000)	(155,000)	130,000	135,000
VC6	50	50	1,695,000	1,695,000	(1,295,000)	(1,265,000)	400,000	430,000
VC7	50	50	445,000	445,000	(90,000)	(90,000)	355,000	355,000
VCM	50	50	2,195,000	2,195,000	(1,525,000)	(1,520,000)	670,000	675,000
VDS	-	12	-	122,400	-	(10,800)	-	111,600
VFC	5	5	61,000	61,000	(20,500)	(20,500)	40,500	40,500
VFG	7	7	319,500	319,500	(25,501)	(25,500)	293,999	294,000
VFR	39	39	448,500	448,500	(46,800)	(97,500)	401,700	351,000
VHL	89	89	4,508,400	4,508,400	(1,064,084)	(1,126,384)	3,444,316	3,382,016

VID	8	8	56,283	56,283	(22,680)	(21,883)	33,603	34,400
VKC	10	10	118,454	118,454	(45,450)	(41,454)	73,004	77,000
VKP	2	2	25,800	25,800	(22,600)	(22,400)	3,200	3,400
VMC	40	40	1,084,457	1,084,457	(352,440)	(272,457)	732,017	812,000
VNM	2	2	240,330	240,330	(30,330)	(22,330)	210,000	218,000
VOS	3	3	43,200	43,200	(25,800)	(28,800)	17,400	14,400
VSH	8	8	119,630	119,630	(2,832)	(1,231)	116,798	118,399
VSP	35	35	134,805	134,805	(47,320)	(36,805)	87,485	98,000
VST	2	2	6,588	6,588	(1,188)	(988)	5,400	5,600
VT A	55	55	473,000	473,000	(181,500)	(154,000)	291,500	319,000
VTB	2	2	31,600	31,600	(8,800)	(10,000)	22,800	21,600
VTC	38	38	343,400	343,400	(153,406)	(153,400)	189,994	190,000
VT S	39	39	1,171,800	1,171,800	(777,894)	(653,100)	393,906	518,700
VT V	91	91	1,538,240	1,538,240	(36,764)	(91,354)	1,501,476	1,446,886
- Trái phiếu chính phủ (chỉ tiết danh mục trái phiếu chính phủ hi 2020)								
- Trái phiếu công ty (chỉ tiết danh mục trái phiếu công ty hi 2020)	9	9	3,600,000	3,600,000	-	-	3,600,000	3,600,000
ACB	3	3	3,000,000	3,000,000				
DBC	6	6	600,000	600,000				
- Chứng chỉ quỹ (chỉ tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị nh 2020)								
- Chứng khoán khác (cổ phiếu OTC không xác định được giá trị)	1,327,170	1,327,170	28,259,498,650	28,259,498,650				
Tam Phước	378,000	378,000	15,567,798,650	15,567,798,650				
Công ty CP XD Bảo tàng HCM	29,170	29,170	1,091,700,000	1,091,700,000				
Công ty CP kỹ thuật xây dựng và vật liệu xây dựng (CCTV)	150,000	150,000	3,900,000,000	3,900,000,000				
Xi măng La Hiên	770,000	770,000	7,700,000,000	7,700,000,000				

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Ghi chú
	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	
2. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn - Trái phiếu chính phủ (chỉ tiết danh mục trái phiếu chính phủ hiếm - Trái phiếu công ty (chỉ tiết danh mục trái phiếu công ty bị giảm giá/rủi ro) - Chứng chỉ quỹ (chỉ tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị - Chứng khoán khác (chỉ tiết danh mục chứng khoán khác bị giảm giá/rủi ro)					
III. Đầu tư góp vốn - Đầu tư vào công ty con (chỉ tiết các khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ) - Vốn góp liên doanh, liên kết (chỉ tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị lỗ)					
IV. Đầu tư tài chính khác			900,000,000	900,000,000	

- Lý do thay đổi giá trị hợp lý:

- Chi tiết giá trị chứng khoán dùng để cầm sổ, thế chấp cho các khoản nợ:

- Chi tiết các chứng khoán đang thực hiện hợp đồng Repo:

+ Giá trị ghi sổ

+ Thời hạn

+ Giá trị mua, bán lại của hợp đồng Repo

5. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị DCQL	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ		24,451,446,640		1,735,659,980		26,187,106,620
Số tăng trong kỳ		0		-		-
- Mua trong kỳ		0				-
- XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ		0		-		-
- Thanh lý, nhượng		0				-
- Điều chuyển		0				-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ		24,451,446,640		1,735,659,980		26,187,106,620
Giá trị hao mòn lũy						
Số dư đầu kỳ		20,553,246,852		1,216,415,431		21,769,662,283
Số tăng trong kỳ		52,811,258		8,425,833		61,237,091
- Khấu hao trong kỳ		52,811,258		8,425,833		61,237,091
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ		0				-
- Chuyển sang BĐS						-
- Thanh lý, nhượng						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ		20,606,058,110		1,224,841,264		21,830,899,374
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ		3,898,199,788		519,244,549		4,417,444,337
Tại ngày cuối kỳ		3,845,388,530		510,818,716		4,356,207,246

6. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền sáng chế	Phần mềm tin học	TSVĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ				21,428,642,148		21,428,642,148
Số tăng trong kỳ				-		-
- Mua trong kỳ						-
- XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ				-		-
- Chuyển sang BĐS						-
- Thanh lý, nhượng						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ				21,428,642,148		21,428,642,148
Giá trị hao mòn lũy						
Số dư đầu kỳ				17,066,697,931		17,066,697,931
Số tăng trong kỳ				51,807,332		51,807,332
- Khấu hao trong kỳ				51,807,332		51,807,332
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ				-		-
- Chuyển sang BĐS						-
- Thanh lý, nhượng						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ				17,118,505,263		17,118,505,263
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm				4,361,944,217		4,361,944,217
Tại ngày cuối kỳ				4,310,136,885		4,310,136,885

7. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	321,814,878	287,998,643
- Chi phí thuê nhà chờ phân bổ		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Cộng	321,814,878	287,998,643

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Thuế giá trị gia tăng	3,063,624	183,059,084
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân	620,878,622	679,741,168
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	12,007,858	24,414,217
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	635,950,104	887,214,469

9. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

- Tiền nộp ban đầu	120,000,000
- Tiền nộp bổ sung	
- Tiền lãi phân bổ trong kỳ	
Cộng	120,000,000

10. Các khoản phải thu

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Số PS trong năm		Số cuối kỳ			Số dự phòng
	Trong hạn	Số quá hạn	Tăng	Giảm	Trong hạn	Số quá hạn	Số khó đòi	
A	1	2	4	5	6	7	8	9
1. Phải thu của khách hàng	56,913,030,148	-	62,893,434,395	62,538,384,461	24,078,766,769	33,189,313,313	-	17,735,127,048
- Công ty CP Khoan và Dịch Vụ Dầu khí (PVD)	20,972,345,064		-	-	20,972,345,064			
Nguyễn Thị Bích Ngọc	26,081,177,670		-	-		26,081,177,670		13,040,588,835
- Các đối tượng khác	9,859,507,414		62,893,434,395	62,538,384,461	3,106,421,705	7,108,135,643		4,694,538,213
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	139,467,339,166		140,894,333,355	146,765,890,831	133,595,781,690		-	-
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK	-							
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	139,429,888,766		140,894,333,355	146,765,890,831	133,558,331,290			
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán	37,450,400				37,450,400			
3. Thuế GTGT được khấu trừ	16,205,276		20,600,491	24,079,218	12,726,549			
4. Phải thu nội bộ	-				-			
5. Phải thu khác	43,080,986,273		148,593,457,393	141,496,136,088	50,178,307,578			
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn								
- Phải thu lãi của hợp đồng hợp tác đầu tư và hợp đồng môi giới								

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (Tiếp theo)

11. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Phí Lưu ký		
- Chi phí thuế GTGT đầu ra bổ sung		
- Chi phí kiểm toán	165,833,333	145,000,000
- Chi phí Bảo trì phần mềm	1,486,308,110	1,647,186,485
- Chi phí quảng cáo		
- Chi phí phải trả Hostc và Haste	237,930,231	
- Chi phí phải trả của Chi nhánh	149,672,792	282,881,874
- Chi phí phải trả khác của Hội Sở	133,565,051	508,171,599
Cộng	2,173,309,517	2,583,239,958

12. Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn	Lãi suất	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng, TCTD NH TM CP Phương Đông	1.5%-10.3%	98,900,000,000	7,400,000,000	7,400,000,000	98,900,000,000
- Vay cá nhân	9.5%-10%	1,300,000,000			1,300,000,000
- Vay của đối tượng khác					
Cộng		100,200,000,000	7,400,000,000	7,400,000,000	100,200,000,000

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	31,136,143	21,275,600
- Bảo hiểm xã hội	89,124,764	89,124,764
- Bảo hiểm y tế	5,925,564	5,925,564
- Bảo hiểm thất nghiệp	14,287,142	14,287,142
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50,000,000,000	50,000,000,000
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông	50,000,000,000	50,000,000,000
- Doanh thu nhận trước	173,821,396	173,821,396
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	40,191,101,867	51,874,270,431
+ Tạ Quốc Dũng (*)		
+ Cổ tức phải trả	1,408,811,831	1,408,811,831
+ Lãi phải trả hợp đồng môi giới với OCB	151,727,778	233,708,333
+ Phải trả OCB về ứng trước tiền bán	11,050,000,000	12,760,000,000
+ Các khoản khác	27,580,562,259	37,471,150,268
Cộng	90,505,396,876	102,178,704,897

14. Phải trả dài hạn nội bộ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

15. Vay và nợ dài hạn

Vay và nợ dài hạn	Lãi suất	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a. Vay dài hạn					
- Vay ngân hàng					
- Vay của đối tượng khác					
b. Nợ dài hạn					
- Thuê tài chính					
- Nợ dài hạn khác					
Cộng		-	-	-	-

16. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Phải trả sở GDCK	-	-
- Phải trả vay Quỹ hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác	-	-
- Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	-	-
- Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	-	-
- Phải trả tổ chức cá nhân khác	61,051,072,397	78,643,455,824

17. Tình hình trích lập các khoản phải thu khó đòi

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Số dư đầu kỳ	17,735,127,048	17,735,127,048
- Số sử dụng trong kỳ		
- Số trích lập trong kỳ		
- Số dư cuối kỳ	17,735,127,048	17,735,127,048

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
18. Chi tiết doanh thu kinh doanh chứng khoán

	Quý năm nay VND	Quý năm trước VND
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	1,377,332,112	-
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	536,084	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	939,034,647	-
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	51,981,947	-
- Doanh thu khác	107,810,549	-
Cộng	2,476,695,339	-

19. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán

	Quý năm nay VND	Quý năm trước VND
- Chi phí môi giới kinh doanh chứng khoán	442,970,724	-
- Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		-
- Chi phí hoạt động tư vấn		-
- Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	13,296,130	-
- Chi phí dự phòng	38,856,812	-
- Chi phí khác	755,248,989	-
- Chi phí trực tiếp chung	205,194,407	-
Cộng	1,455,567,061	-

20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý năm nay VND	Quý năm trước VND
- Chi phí nhân viên quản lý	264,428,998	-

- Chi phí vật liệu quản lý	5,828,255	-
- Chi phí đồ dùng văn phòng	6,211,497	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	113,044,424	-
- Thuế, phí, lệ phí	5,799,396	-
- Dự phòng	.	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	93,974,127	-
- Chi phí khác bằng tiền	176,176,338	-
	665,463,034	-

VII. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu

- Phần cổ tức đã được đề xuất hoặc công bố sau ngày thành lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép ban hành
- Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu
 - Thu nhập
 - Chi phí
 - Lãi (lỗ)

Cộng

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Thông tin về các bên liên quan có phát sinh giao dịch lớn
- Thông tin so sánh:
- Giao dịch với các bên liên quan:

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hương Ly

Phụ trách kế toán



Nguyễn Quỳnh Mai



Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý III năm 2014

Chi tiêu A	Thuyết minh B	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm			Số dư cuối kỳ	
		Năm trước 1	Năm nay 2	Năm trước		Năm nay	Năm trước 7	Năm nay 8
				Tăng 3	Giảm 4	Tăng 5		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu			60,000,000,000				-	60,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần							-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu							-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)							-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản							-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái							-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển							-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính							-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			324,195,846			352,135,583	-	676,331,429
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			60,324,195,846			352,135,583	-	60,676,331,429
Tổng cộng								

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hương Ly

Phụ trách kế toán



Nguyễn Quỳnh Mai

Hà Nội, ngày 03 tháng 11 năm 2014

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn